

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN
ĐẾN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2014 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Hà Nội, năm 2015

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Thực hiện Quyết định số 1374/QĐ-KTNN ngày 25/09/2015 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản năm 2014 và chuyên đề việc thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015” của Tổng công ty Sông Đà, Tổ kiểm toán số 4 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V đã tiến hành kiểm Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 01/10/2015 đến ngày 21/10/2015.

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính; kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản, đất đai, vốn nhà nước (trong đó đi sâu kiểm toán, đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính, việc thực hiện các giải pháp phát triển thị trường, giải quyết hàng tồn kho; quản lý và sử dụng các nguồn lực của nhà nước trong việc mua sắm tài sản; việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước); kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính – kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Sông Đà 6
- Năm tài chính được kiểm toán: Niên độ kế toán năm 2014 và các thời kỳ trước sau có liên quan.
- Tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán (theo số báo cáo): 70% tổng doanh thu (900.343 triệu đồng/1.298.124 triệu đồng); 70% tổng chi phí (737.871 triệu đồng/1.073.030 triệu đồng).



2.2. Giới hạn kiểm toán

- Do điều kiện về thời gian và nhân lực, tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014 trừ trường hợp đặc biệt; Không xác minh, đối chiếu hóa đơn đầu vào. Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán trên cơ sở tài liệu đơn vị cung cấp; không thực hiện kiểm tra thực địa để đối chiếu tình hình sử dụng đất; không kiểm toán chi phí đầu tư các dự án do Công ty thực hiện.

- Không kiểm toán tại chi nhánh Sông Đà 6.03; chi nhánh Sông Đà 6.04; chi nhánh Sông Đà 6.06; công ty TNHH MTV Sông Đà 17.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; đề cương hướng dẫn kiểm toán một số lĩnh vực trong doanh nghiệp của Kiểm toán nhà nước;

- Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, Biên bản kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1		3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.004.167.984.403	1.004.167.984.403	0
I.Tiền	110	72.867.327.524	72.867.327.524	0
1. Tiền	111	72.867.327.524	72.867.327.524	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	0	0
III.Các khoản phải thu	130	454.609.451.666	454.609.451.666	0
1. Phải thu khách hàng	131	444.618.131.905	444.618.131.905	0
2. Trả trước cho người bán	132	12.068.753.685	12.068.753.685	0
3. Phải thu nội bộ	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	0	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5.053.510.677	5.053.510.677	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(7.130.944.601)	(7.130.944.601)	0
IV.Hàng tồn kho	140	463.166.704.784	463.166.704.784	0
1. Hàng tồn kho	141	463.166.704.784	463.166.704.784	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	13.524.500.429	13.524.500.429	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.039.311.539	10.039.311.539	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.485.188.890	3.485.188.890	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	294.914.664.209	299.247.390.641	4.332.726.432
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0	0
II.Tài sản cố định	220	217.718.864.383	222.051.590.815	4.332.726.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	217.373.339.718	221.706.066.150	4.332.726.432
- Nguyên giá	222	497.034.304.075	497.034.304.075	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(279.660.964.357)	(275.328.237.925)	4.332.726.432
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	0	0	0

- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình :	227	345.524.665	345.524.665	0
- Nguyên giá	228	518.130.000	518.130.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(172.605.335)	(172.605.335)	0
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	0	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0	0
- Nguyên giá	241	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	40.151.674.609	40.151.674.609	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	50.449.090.909	50.449.090.909	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(10.297.416.300)	(10.297.416.300)	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	37.044.125.217	37.044.125.217	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	36.984.925.217	36.984.925.217	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	59.200.000	59.200.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.299.082.648.612	1.303.415.375.044	4.332.726.432
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	785.479.865.514	786.433.065.329	953.199.815
I. Nợ ngắn hạn	310	728.831.739.085	729.784.938.900	953.199.815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	377.134.231.754	377.134.231.754	0
2. Phải trả người bán	312	195.644.101.284	195.644.101.284	0
3. Người mua trả tiền trước	313	44.693.354.534	44.693.354.534	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.764.828.773	15.718.028.588	953.199.815
5. Phải trả người lao động	315	47.202.454.430	47.202.454.430	0
6. Chi phí phải trả	316	3.449.030.228	3.449.030.228	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0	0

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	0	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	44.661.170.931	44.661.170.931	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.282.567.151	1.282.567.151	0
II. Nợ dài hạn	330	56.648.126.429	56.648.126.429	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	20.000.000	20.000.000	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	56.628.126.429	56.628.126.429	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	513.602.783.098	516.982.309.715	3.379.526.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	513.602.783.098	516.982.309.715	3.379.526.617
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	347.716.110.000	347.716.110.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	31.336.985.455	31.336.985.455	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	55.544.934.757	55.544.934.757	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7.626.041.520	7.626.041.520	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	71.378.711.366	74.758.237.983	3.379.526.617
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	0	0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0	0
Tổng cộng nguồn vốn(430=300+400)	430	1.299.082.648.612	1.303.415.375.044	4.332.726.432

- 1. Hao mòn tài sản cố định hữu hình giảm** **4.332.726.432 đồng**
Do đơn vị trích khấu hao chưa đúng quy định
- 2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng** **953.199.815 đồng**
Do xác định lại Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 3. Lợi nhuận chưa phân phối tăng** **3.379.526.617 đồng**
Do xác định lại Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.299.121.499.907	1.299.121.499.907	0
2. Các khoản giảm trừ	3.832.638.534	3.832.638.534	0
3. Doanh thu thuần Về Bán hàng và CCDV	1.295.288.861.373	1.295.288.861.373	0
4. Giá vốn hàng bán	1.074.000.486.795	1.069.667.760.363	(4.332.726.432)
5. Lợi nhuận gộp Về Bán hàng và CCDV	221.288.374.578	225.621.101.010	4.332.726.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.076.923.749	1.076.923.749	0
7. Chi phí tài chính	48.605.252.573	48.605.252.573	0
- Trong đó: Lãi vay phải trả	48.450.553.468	48.450.553.468	0
8. Chi phí bán hàng	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.874.263.106	84.874.263.106	0
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	88.885.782.648	93.218.509.080	4.332.726.432
11. Thu nhập khác	3.638.708.281	3.638.708.281	0
12. Chi phí khác	976.269.057	976.269.057	0
13. Lợi nhuận khác	2.662.439.224	2.662.439.224	0
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.548.221.872	95.880.948.304	4.332.726.432

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.182.578.046	21.135.777.861	953.199.815
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.365.643.826	74.745.170.443	3.379.526.617
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.119	2.219	100

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- 1. Giá vốn hàng bán giảm** **4.332.726.432 đồng**
Do đơn vị trích, phân bổ khấu hao chưa đúng quy định
- 2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng** **953.199.815 đồng**
Do xác định lại Kết quả hoạt động kinh doanh (Chi tiết biểu thuế)
- 3. Lợi nhuận sau thuế tăng** **3.379.526.617 đồng**
Do xác định lại Kết quả hoạt động kinh doanh (Chi tiết biểu thuế)
- 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2014**
- 3.1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (không)
- 3.2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I.Thuế		14.764.828.773	15.718.028.588	953.199.815
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3331	9.032.888.961	9.032.888.961	0
Thuế tiêu thu đặc biệt	3332		0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	3333		0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	5.633.733.463	6.586.933.278	953.199.815
Thuế thu nhập cá nhân	3335	57.757.450	57.757.450	0
Thuế tài nguyên	3336	40.448.899	40.448.899	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337	0	0	0
Các loại thuế khác		0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	0	0
II. Các khoản phải nộp khác		0	0	0
Tổng cộng (I+II)		14.764.828.773	15.718.028.588	953.199.815
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0	0

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Thuế TNDN tăng	953.199.815 đồng
Do xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh	4.332.726.432 đồng

4. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Ngoại trừ những ảnh hưởng có thể do phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh năm 2014 của đơn vị.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Công tác quản lý tài sản

- *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:* Thực hiện mở sổ chi tiết theo dõi các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, cuối niên độ kế toán có đối chiếu số dư ngân hàng theo quy định.

- *Quản lý các khoản phải thu:* thực hiện mở sổ chi tiết theo từng đối tượng, số liệu chi tiết phù hợp với số tổng hợp trên báo cáo tài chính năm 2014. Cuối kỳ có thực hiện phân loại, theo dõi tuổi nợ, đối chiếu công nợ theo quy định. Tỷ lệ đối chiếu phải thu khách hàng đạt 99,8% (443.050 tr.đ/443.569 tr.đ).

- *Quản lý hàng tồn kho:* hàng hóa, vật tư có đầy đủ chứng từ, được theo dõi, quản lý chi tiết theo từng công trình; hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng xây lắp dở dang của các công trình xây lắp, đơn vị đã thực hiện kiểm kê khối lượng dở dang, theo dõi giá trị dở dang cuối kỳ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và giá vốn kết chuyển trong kỳ.

- *Quản lý tài sản cố định:* công tác mua sắm, theo dõi, quản lý TSCĐ, thực hiện trích khấu hao TSCĐ cơ bản theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty mua sắm và quản lý các TSCĐ cơ bản hoạt động tốt và đã phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, còn hạch toán vượt hao mòn không đúng quy định, kiểm toán điều chỉnh giảm 4.332 triệu đồng.

- *Quản lý các khoản đầu tư tài chính:* mở sổ theo dõi tài khoản theo quy định. Công ty đã đầu tư từ các năm trước 91.908 triệu đồng trong đó đầu tư vào công ty con 500 triệu đồng, công ty liên kết 26.000 triệu đồng và đầu tư khác

(chứng khoán) 95.507 triệu đồng. Năm 2014 đơn vị đã thoái vốn của các công ty: công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long với số tiền 10.000 triệu đồng; Công ty Cổ phần Sông Đà Sudico với số tiền 56.558 triệu đồng; công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II với số tiền ; công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai

- *Quản lý tài sản ngắn hạn khác*: công ty mở sổ theo dõi chi tiết các khoản tạm ứng theo từng đối tượng, công tác đối chiếu thực hiện tương đối đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu phải thu tạm ứng được 100% (3.451 tr.đồng/3.451 tr.đồng).

- *Quản lý tài sản dài hạn khác*: công ty mở sổ theo dõi chi tiết, phù hợp với số Báo cáo tài chính năm 2014, chi phí trả trước dài hạn đã theo dõi và phân bổ các chi phí liên quan tới nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.

b. Công tác quản lý nguồn vốn

- *Quản lý nợ phải trả*: thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản công nợ phải trả theo quy định, số liệu chi tiết phù hợp số dư trên Báo cáo tài chính, thực hiện thanh toán nợ theo cam kết trong hợp đồng kinh tế được ký với nhà cung cấp. Đơn vị thực hiện phân loại tuổi nợ, tỷ lệ đối chiếu tương đối cao, người mua trả tiền trước đạt 100% (44.968 tr.đồng/44.968 tr.đồng); phải trả người bán đạt 93,07% (103.253 tr.đồng/110.936 tr.đồng).

- *Quản lý vốn chủ sở hữu*: công ty đã quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích cho hoạt động kinh doanh theo quy định, phân phối kết quả sản xuất kinh doanh, trích lập các quỹ theo quy định, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu, thu nhập năm 2014 là 1.300.837 tr.đ (doanh thu hàng hóa, dịch vụ: 1.294.292 tr.đ, doanh thu hoạt động tài chính: 1.076 tr.đ, thu nhập khác: 2.959 tr.đ);

Trong năm 2014, Công ty tiếp tục kinh doanh chủ yếu trên các lĩnh vực: kinh doanh sản xuất bê tông RCC, xây lắp các công trình Thủy điện, công trình dân dụng khác. Công tác quản lý, theo dõi doanh thu thực hiện cơ bản theo chế độ quy định hiện hành, việc xác định doanh thu tuân theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Doanh thu xây lắp được xác định khi có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và được chấp nhận thanh toán.

a. *Quản lý chi phí SXKD và tính giá thành*

Nhìn chung, đơn vị đã theo dõi, quản lý và ghi nhận các khoản chi phí, tính giá thành sản phẩm theo quy định hiện hành.

- *Quản lý chi phí vật tư*: đơn vị mua vật tư cơ bản có đầy đủ hóa đơn, chứng từ giao nhận cho người sử dụng theo quy định.

- *Quản lý chi phí máy*: đơn vị đã thực hiện trích, phân bổ khấu hao cơ bản theo quy định; các thiết bị thuê ngoài có hợp đồng, thanh lý và hoá đơn theo quy định.

- *Quản lý chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương*:

Công ty thực hiện ký thỏa ước lao động với đại diện tập thể người lao động, ban hành quy chế tiền lương, tiền thưởng và các quy định khác cho người lao động. Trích nộp các khoản theo lương và chi trả tiền lương cơ bản theo chế độ hiện hành. Tổng quỹ lương thực hiện năm 2014 là 230.873 tr.đ. Thu nhập bình quân tháng của cán bộ công nhân viên trong Công ty năm 2014 là 9,35 tr.đồng/người/tháng (tăng 112% so với kế hoạch).

- *Quản lý chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*: thực hiện theo quy định, phân bổ các khoản chi phí phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- *Quản lý việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm*: các khoản chi phí được tập hợp theo từng công trình, dự án phát sinh trong kỳ. Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là xây lắp, việc xác định giá thành cơ bản phù hợp với doanh thu.

b. Về kết quả kinh doanh

Năm 2014, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty là 95.880 tr.đ; lợi nhuận kế toán sau thuế là 74.745 tr.đ.

1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện kê khai, khấu trừ, xác định số phải nộp vào NSNN cơ bản theo quy định.

Đến thời điểm 31/12/2014, tổng số thuế và các khoản phải nộp nhà nước còn phải nộp của đơn vị theo báo cáo là 8.998.515.933 đồng, số thuế phải nộp theo kết quả kiểm toán là 9.951.715.748 đồng (bao gồm số thuế TNDN kiểm toán tăng thêm: 953.199.815 đồng). Đến thời điểm kiểm toán đơn vị đã nộp 8.998.515.933 đồng, số còn phải nộp theo kiến nghị của Kiểm toán là 953.199.815 đồng.

1.4. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của nhà nước

- Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng kế toán thực hiện theo dõi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của văn phòng Công ty; các chi nhánh và nhà máy Thủy điện Iagrai 3 theo dõi hạch toán kế toán các nghiệp vụ phát sinh riêng, kê

khai, nộp thuế với các Chi cục thuế sở tại. Công tác kế toán được phân công cụ thể rõ ràng cho các cán bộ kế toán.

- Chứng từ kế toán: Sử dụng chứng từ kế toán theo mẫu của nhà nước và được lưu trữ theo quy định.

- Hạch toán kế toán: Theo hệ thống tài khoản kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Công ty mở sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo mẫu tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán: Báo cáo tài chính của đơn vị đã được tiến hành kiểm toán BCTC năm 2014.

2. Về tình hình quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Công ty cơ bản đã quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy định của Tổng công ty Sông Đà; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và các văn bản có liên quan nhằm kiểm soát chi phí tiết kiệm và hiệu quả. Năm 2014, Công ty có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn, chủ động trong kinh doanh, từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng tiền, tài sản trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Tình hình thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ

3.1. Việc thực hiện nghị quyết 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị công ty rà soát kế hoạch sản xuất kinh doanh thực hiện các công trình trong kế hoạch năm 2014, bên cạnh việc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện đầu tư các dự án, phấn đấu thực hiện công tác kinh doanh thu hồi vốn theo tinh thần Nghị quyết số 01/NQ-CP đã góp phần tăng sản phẩm được tiêu thụ, giảm bớt áp lực về tài chính cho Công ty. Kết quả trong năm Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

3.2. Việc thực hiện Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty đã nghiêm túc triển khai và thực hiện các nội dung tại Chỉ thị số 30/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 23/01/2013 Bộ Xây dựng đã ban hành

Chỉ thị số 01/CT-BXD ngày 23/01/2013 về tăng cường thực hiện các quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng, cụ thể đã xây dựng chương trình kế hoạch hành động phòng chống tham nhũng tại Quyết định số 40/QĐ-TCHC ngày 07/04/2014 về việc ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2014 tại Công ty cổ phần Sông Đà 6, đồng thời đã xây dựng các quy chế quản lý về tài chính làm cơ sở cho việc quản lý chi phí, chỉ đạo rà soát chi phí quản lý văn phòng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng qua kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các phòng, ban và các đơn vị trực thuộc thông qua việc xây dựng chương trình hành động, kế hoạch tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4. Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính với doanh nghiệp

Công ty đã thực hiện quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin theo quy định. Năm 2014, người đại diện vốn của Công ty thực hiện giám sát thông qua các bộ phận chức năng, Ban kiểm soát và hệ thống báo cáo quản trị tài chính công ty. Công tác báo cáo định kỳ hàng năm được thực hiện theo quy định.

5. Việc đầu tư tài chính, góp vốn kinh doanh, thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất và thị trường, giải quyết hàng tồn kho

Trong năm 2014 đơn vị không phát sinh khoản đầu tư tài chính mới, số dư đầu tư tài chính dài hạn tại 31/12/2014 là: 40.151 triệu đồng là khoản đầu tư tài chính dài hạn tại các đơn vị. Trong năm đơn vị đã thực hiện thoái vốn theo đúng nghị quyết của Hội đồng quản trị tại một số đơn vị như: giảm tỷ lệ góp vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long từ 27,91% xuống còn 17,17% (tương đương 10.000 triệu đồng), thoái hết vốn tại 03 đơn vị là Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II, Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai, Công ty Cổ phần Sông Đà Sudico. Trong năm đơn vị cũng đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: 10.297 triệu đồng theo đúng quy định (Dự phòng giảm giá cổ phiếu tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà).

Trong năm 2014, đơn vị đã thực hiện xây dựng kế hoạch, tham gia đấu thầu mở rộng thị trường đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, các dự án thủy điện, nhiệt điện trong nước, các dự án thủy điện tại thị trường nước ngoài như Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, tìm kiếm cơ hội đấu thầu tại thị trường Campuchia, Myanmar, Malaysia...

Đến 31/12/2014 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là: 387.129 triệu đồng, trong đó phần lớn là tại các công trình: Nhà Quốc Hội: 30.002 triệu đồng; Thủy điện Huội Quảng: 57.731 triệu đồng, Thủy điện Lai Châu: 80.238 triệu đồng, Thủy điện Đồng Nai 5: 42.111 triệu đồng, Thủy điện Xekaman1: 28.800, Thủy điện Xekaman 3: 28.721 triệu đồng... Các công trình này vẫn đang tiếp tục được thực hiện theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và sẽ được chủ đầu tư nghiệm thu trong các giai đoạn tiếp theo.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC, ĐẤT ĐAI

1. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Tỷ lệ thực hiện kế hoạch doanh thu năm 2014 là: 100,8% (1.300.004tr.đồng/1.228.753 tr.đồng);

- Năm 2014 hoạt động kinh doanh của Công ty đã có lãi 74. 745 tr.đồng.

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn đầu tư của chủ sở hữu (năm 2013): 13,9% (61.336 tr.đồng/441.142 tr.đồng);

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn đầu tư của chủ sở hữu (năm 2014): 18,5% (95.880 tr.đồng/516.982 tr.đồng);

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn đầu tư chủ sở hữu năm 2014 tăng so với năm 2013.

- Hệ số sinh lời của tài sản:

H (năm 2013) = Tổng LNTT/Tổng tài sản: 4,5 % (61.336 tr.đồng/ 1.335.312 tr.đồng);

H (năm 2014) = Tổng LNTT/Tổng tài sản: 7,3 % (95.880 tr.đồng/1.303.415 tr.đồng);

Hệ số sinh lời của tài sản năm 2014 tăng so với năm 2013.

2. Khả năng bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu

- Mức độ bảo toàn vốn năm 2014: $H = \text{Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo} / \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ trước liền kề kỳ báo cáo} = 1,17$ lần (516.982 tr.đồng/441.142 tr.đồng).

- Năm 2014, chỉ tiêu doanh thu và chỉ tiêu lợi nhuận đều hoàn thành kế hoạch đề ra (tỷ lệ lần lượt là 100,8% và 110%). Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật và Nghị quyết của Đại hội cổ đông trong việc sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3. Đánh giá khả năng thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2014

- Hệ số thanh toán hiện thời: Tổng tài sản / tổng nợ phải trả là: 1,69 lần (1.303.415 tr.đồng/ 768.433 tr.đồng) cho thấy Công ty đảm bảo khả năng thanh toán hiện hành tại thời điểm 31/12/2014;

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/tổng nợ ngắn hạn là: 1,37 lần (1.004.167 tr.đồng/ 729.784 tr.đồng) cho thấy Công ty đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014.

- Hệ số số nợ phải trả/vốn điều lệ là: 1,95 lần (678.433 tr.đồng/347.716 tr.đồng); cho thấy trong hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn đi vay và vốn chiếm dụng.

4. Quản lý sử dụng đất đai

Hiện Công ty đang sử dụng đất phục vụ sản xuất kinh doanh: đất tại Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Hà Đông - Hà Nội, diện tích: 2.163 m², hình thức giao đất dài hạn, đơn vị đã xây dựng chung cư làm văn phòng và nhà ở cho cán bộ công nhân viên; đất tại Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 192a, 192b - Xã Hương Văn - Hương Trà - Thừa Thiên Huế, diện tích: 1.500 m², hình thức giao đất: có thời hạn đến ngày 23/12/2054 (50 năm), dùng để sản xuất kinh doanh, tuy nhiên đất này đang cho đơn vị khác thuê lại.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với công ty cổ phần Sông Đà 6

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Về xử lý tài chính

Đề nghị đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm với số tiền là 953.199.815 đồng.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

Chấn chỉnh công tác quản lý đối với các hạn chế đã nêu trong Báo cáo kiểm toán.

2. Đối với Tổng công ty Sông Đà

Thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Sông Đà để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Số 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/05/2016.

Riêng kiến nghị tăng thu NSNN số tiền 953.199.815 đồng chỉ thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Sông Đà để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, khi Kiểm toán nhà nước có công văn gửi Kho bạc Nhà nước và đơn vị được kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán này gồm 15 trang, từ trang 01 đến trang 15 và Phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN

Phạm Thị Thu Hoài
Số thẻ KTVNN: C 0336 KTV

Lưu Trường Khánh
Số thẻ KTVNN: B 0143 KTVC

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 6;
- Tổng công ty Sông Đà;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V



★ Nguyễn Tuấn Anh

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM 2015

TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	953.199.815	
2	Thuế TNDN	953.199.815	

